Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-30 19:09:23
Foxit Reader Version: 9.1.0



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Mã số | Quý IV | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **01** | **582.809.793.571** | **571.045.310.910** | **2.408.434.865.421** | **2.167.897.961.446** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | 2.302.910.007 | (266.623.718) | 9.516.906.653 | 7.057.915.904 |
| 3 | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 17 | **10** | **580.506.883.564** | **571.311.934.628** | **2.398.917.958.768** | **2.160.840.045.542** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 18 | 11 | 272.726.273.996 | 276.060.385.504 | 1.055.721.001.827 | 1.013.404.064.894 |
| 5 | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **20** | **307.780.609.568** | **295.251.549.124** | **1.343.196.956.941** | **1.147.435.980.648** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 21 | 5.657.630.498 | 5.587.845.923 | 18.356.000.655 | 11.306.714.363 |
| 7 | Chi phí tài chính | 20 | 22 | 502.211.817 | 1.580.961.599 | 2.278.510.973 | 6.181.998.037 |
| 8 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | 23 | *72.986.301* | *885.868.622* | *1.087.900.956* | *5.427.065.661* |
| 9 | Chi phí bán hàng | 21 | 24 | 163.440.774.428 | 130.694.467.545 | 661.278.791.810 | 554.762.184.402 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 25 | 96.288.495.131 | 81.772.015.935 | 331.885.990.686 | 266.092.792.321 |
| 11 | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **30** | **53.206.758.690** | **86.791.949.968** | **366.109.664.127** | **331.705.720.251** |
| 12 | Thu nhập khác | | 31 | 1.098.768.916 | 425.860.121 | 2.534.282.668 | 1.589.644.680 |
| 13 | Chi phí khác | | 32 | 94.885.719 | 2.186.696.845 | 169.370.804 | 2.585.287.320 |
| 14 | **Lợi nhuận khác** | | **40** | **1.003.883.197** | **(1.760.836.724)** | **2.364.911.864** | **(995.642.640)** |
| 15 | Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết | | 24 | - | - | - | - |
| 16 | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **50** | **54.210.641.887** | **85.031.113.244** | **368.474.575.991** | **330.710.077.611** |
| 17 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 51 | 10.346.736.183 | 19.063.751.151 | 75.137.345.213 | 69.951.317.807 |
| 18 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 52 | 1.494.356.335 | (2.531.926.938) | (91.577.741) | (3.708.096.338) |
| 19 | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 24 | **60** | **42.369.549.369** | **68.499.289.031** | **293.428.808.519** | **264.466.856.142** |
| | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 61 | 38.615.377.691 | 62.049.555.103 | 269.100.637.533 | 241.590.550.404 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 62 | 3.754.171.678 | 6.449.733.928 | 24.328.170.986 | 22.876.305.738 |
| 20 | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 25 | **70** | | | **5.772** | **5.177** |

*Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Trần Túc Mã* |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
M.S.D.N: 0100108656 - C.T.C.P - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **100** | **1.221.908.939.467** | **1.093.976.719.440** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **1** | **110** | **176.029.928.335** | **210.880.433.884** |
| 1 Tiền | | 111 | 81.089.668.730 | 107.456.792.636 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | | 112 | 94.940.259.605 | 103.423.641.248 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **2** | **120** | **324.334.741.053** | **285.125.000.271** |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | | 121 | 10.000.000.000 | - |
| 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 123 | 314.334.741.053 | 285.125.000.271 |
| **III. Các khoản phải thu** | | **130** | **202.976.186.175** | **175.012.156.960** |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | **3** | 131 | 186.177.113.721 | 154.823.386.985 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | **4** | 132 | 12.205.964.555 | 16.859.078.829 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | **5** | 136 | 13.369.088.763 | 9.111.762.617 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | **6** | 137 | (8.775.980.864) | (5.782.071.471) |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý | | 139 | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **7** | **140** | **473.977.798.472** | **382.432.079.890** |
| 1 Hàng tồn kho | | 141 | 475.763.228.559 | 384.163.772.190 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | 149 | (1.785.430.087) | (1.731.692.300) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **150** | **44.590.285.432** | **40.527.048.435** |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | **8** | 151 | 1.664.462.716 | 2.532.783.983 |
| 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | 42.900.681.313 | 37.444.051.822 |
| 3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 153 | 25.141.403 | 550.212.630 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **200** | **589.168.435.985** | **613.120.247.421** |
| **I Các khoản phải thu dài hạn** | | **210** | **3.841.248** | **3.841.248** |
| 1 Phải thu dài hạn khác | | 216 | 3.841.248 | 3.841.248 |
| **I. Tài sản cố định** | | **220** | **516.884.259.585** | **543.976.459.520** |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | **9** | 221 | 457.253.646.310 | 484.346.055.883 |
| - Nguyên giá | | 222 | 1.056.394.176.527 | 1.019.042.092.815 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 223 | (599.140.530.217) | (534.696.036.932) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | **10** | 227 | 59.630.613.275 | 59.630.403.637 |
| - Nguyên giá | | 228 | 73.561.398.929 | 70.299.973.929 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 229 | (13.930.785.654) | (10.669.570.292) |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | | **240** | **7.616.595.894** | **8.244.363.374** |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | **11** | 242 | 7.616.595.894 | 8.244.363.374 |
| **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **250** | **500.000.000** | **500.000.000** |
| 1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | | **260** | **64.163.739.258** | **60.395.583.279** |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | **8** | 261 | 43.016.745.008 | 39.160.790.297 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | 21.146.994.250 | 21.055.416.509 |
| 3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 263 | - | 179.376.473 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **270** | **1.811.077.375.452** | **1.707.096.966.861** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **300** | **434.515.335.746** | **439.571.410.067** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | | **310** | **434.515.335.746** | **439.571.410.067** |
| 1 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 12 | 311 | 180.675.614.747 | 123.430.089.849 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | 95.998.291 | 513.172.616 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 13 | 313 | 16.378.577.216 | 23.283.229.041 |
| 4 | Phải trả người lao động | | 314 | 76.559.837.142 | 64.781.256.060 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 315 | 51.581.138.228 | 61.097.832.407 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | 47.304.600.804 | 37.996.711.200 |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 319 | 12.921.909.248 | 88.837.053.669 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 320 | 40.000.000.000 | 26.856.929.160 |
| 9 | Qũy khen thưởng, phúc lợi | | 322 | 8.997.660.070 | 12.775.136.065 |
| **B.** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **400** | **1.376.562.039.705** | **1.267.525.556.794** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | 22 | **410** | **1.375.943.333.182** | **1.266.772.944.263** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 411 | 414.536.730.000 | 414.536.730.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | 133.021.732.000 | 133.021.732.000 |
| 3 | Vốn khác của chủ sở hữu | | 414 | 9.652.783.012 | 9.652.783.012 |
| 4 | Cổ phiếu quỹ (*) | | 415 | (3.593.000) | (3.593.000) |
| 5 | Quĩ đầu tư phát triển | | 418 | 470.880.069.244 | 421.434.926.882 |
| 6 | LNST chưa phân phối | | 421 | 242.441.991.801 | 188.788.662.765 |
| | *- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước* | | | *86.930.999.252* | *59.197.446.175* |
| | *- LNST chưa PP kỳ này* | | | *155.510.992.549* | *129.591.216.590* |
| 7 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 429 | 105.413.620.125 | 99.341.702.604 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **430** | **618.706.523** | **752.612.531** |
| 1 | Nguồn kinh phí | | 431 | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 432 | 618.706.523 | 752.612.531 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **440** | **1.811.077.375.452** | **1.707.096.966.861** |

*Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Trần Túc Mã* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**MẪU SỐ B 03-DN**
**Đơn vị: VNĐ**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **368,474,575,991** | **330,710,077,611** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 86,856,675,916 | 84,646,126,882 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 3,047,647,180 | 4,540,704,350 |
| (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (167,876,617) | (86,903,801) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (17,353,207,068) | (10,390,504,495) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1,087,900,956 | 5,433,202,648 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **441,945,716,358** | **414,852,703,195** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (32,412,957,397) | 11,259,592,487 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (91,420,079,896) | (32,333,344,397) |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp | 11 | 64,358,964,423 | (2,450,434,071) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (3,201,462,452) | (241,748,245) |
| Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (10,000,000,000) | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1,042,354,745) | (5,513,625,571) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (80,735,171,847) | (75,432,417,320) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 81,280,500 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (40,560,515,621) | (19,750,594,525) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | **246,932,138,823** | **290,471,412,053** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (58,698,315,415) | (31,422,095,626) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 996,787,963 | 226,603,280 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (305,145,693,213) | (461,694,730,380) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 275,935,952,431 | 284,064,000,000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13,554,412,827 | 10,575,923,675 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | **(73,356,855,407)** | **(198,250,299,051)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 60,000,000,000 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (46,856,929,160) | (52,132,600,000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (221,521,151,041) | (138,085,760,587) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(208,378,080,201)*** | ***(190,218,360,587)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(34,802,796,785)** | **(97,997,247,585)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **210,880,433,884** | **308,893,810,924** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | **(47,708,763)** | **(16,129,455)** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **176,029,928,335** | **210,880,433,884** |

*Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Trần Túc Mã* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Quán Thánh – Q. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dược phẩm

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk

- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

| Tên đơn vị | Nơi thành lập | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| - Chi nhánh Miền Nam | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc. |
| - Chi nhánh Miền Trung | TP. Đà Nẵng | |
| - Chi nhánh Nam Định | Tỉnh Nam Định | |
| - Chi nhánh Bắc Miền Trung | Tỉnh Nghệ An | |
| - Chi nhánh Thanh Hóa | Tỉnh Thanh Hóa | |
| - Chi nhánh Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | |
| - Chi nhánh Hải Phòng | TP. Hải Phòng | |
| - Chi nhánh Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | |
| - Chi nhánh Bình Thuận | Tỉnh Bình Thuận | |
| - Chi nhánh Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | |
| - Chi nhánh Khánh Hòa | Tỉnh Khánh Hòa | |
| - Chi nhánh Cần Thơ | Tỉnh Cần Thơ | |
| - Chi nhánh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | |
| - Chi nhánh Quảng Ninh | Tỉnh Quảng Ninh | |
| - Chi nhánh Tiền Giang | Tỉnh Tiền Giang | |
| - Chi nhánh Hải Dương | Tỉnh Hải Dương | |
| - Chi nhánh Phú Thọ | Tỉnh Phú Thọ | |
| - Chi nhánh Bình Dương | Tỉnh Bình Dương | |
| - Chi nhánh Hưng Yên | Tỉnh Hưng Yên | |
| - Chi nhánh Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang | |
| - Chi nhánh Thái Nguyên | Tỉnh Thái Nguyên | |
| - Chi nhánh Kiên Giang | Tỉnh Kiên Giang | |
| - Chi nhánh Thừa Thiên Huế | Tỉnh Thừa Thiên Huế | |
| - Chi nhánh Yên Bái | Tỉnh Yên Bái | |
| - Chi nhánh Vĩnh Phúc | Tỉnh Vĩnh Phúc | |
| - Chi nhánh Bình Định | Tỉnh Bình Định | |
| - Chi nhánh Vũng Tàu | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | |

- Chi nhánh Long An Tỉnh Long An

## II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**
Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ng ày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.
Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**
*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quĩ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 |
|---|---|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |
| Tải sản cố định khác | 05 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 13,985,963,675 | 17,944,146,795 |
| Tiền gửi ngân hàng | 65,045,034,284 | 89,430,305,741 |
| Tiền đang chuyển | 2,058,670,771 | 82,340,100 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 94,940,259,605 | 103,423,641,248 |
| **Tổng** | **176,029,928,335** | **210,880,433,884** |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 314,334,741,053 | 285,125,000,271 |
| Chứng khoán kinh doanh | 10,000,000,000 | - |
| **Tổng** | **324,334,741,053** | **285,125,000,271** |

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Phải thu khách hàng ngắn hạn** | **186,177,113,721** | **154,823,386,985** |
| Công ty CP đầu tư Nam Dương | 9,979,956,920 | 18,962,357,707 |
| Công ty CP dược Lâm Đồng | 1,084,591,065 | 305,587,307 |
| Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh | 3,438,400,528 | 3,267,136,919 |
| Công ty TNHH Life Care Việt Nam | 3,845,974,299 | 3,363,632,692 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 167,828,190,909 | 128,924,672,360 |
| **Tổng** | **186,177,113,721** | **154,823,386,985** |

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Natural Factor | - | - |
| Amoli Middle East FZE | | 6,741,420,000 |
| Công ty CP vật tư và thiết bị ATI | 2,047,770,000 | 2,357,520,000 |
| Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm | 220,905,441 | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 9,937,289,114 | 7,760,138,829 |
| **Tổng** | **12,205,964,555** | **16,859,078,829** |

## 5. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **13,369,088,763** | **9,111,762,617** |
| Tạm ứng | 2,588,742,342 | 3,895,957,440 |
| Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn | 1,336,804,864 | 2,024,022,340 |
| Lãi dự thu tại ngân hàng | 6,281,823,014 | 2,805,283,539 |
| Phải thu khác | 3,161,718,543 | 386,499,298 |
| **b) Dài hạn** | **3,841,248** | **3,841,248** |
| Khác | 3,841,248 | 3,841,248 |
| **Tổng** | **13,372,930,011** | **9,115,603,865** |

## 6. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 23,299,645,294 | 14,523,664,430 | 24,012,148,698 | 18,230,077,227 |
| **Tổng** | **23,299,645,294** | **14,523,664,430** | **24,012,148,698** | **18,230,077,227** |

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

## 7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Hàng đang đi trên đường | 5,867,779,041 | - | 11,998,983,374 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 156,529,459,451 | (1,474,912,444) | 116,575,214,599 | (1,034,061,135) |
| Công cụ, dụng cụ | 523,380,686 | - | 317,741,331 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 74,467,500,937 | - | 55,962,039,854 | - |
| Thành phẩm | 150,758,871,337 | (141,631,914) | 122,042,952,881 | (15,215,170) |
| Hàng hoá | 87,616,237,108 | (168,885,729) | 74,467,728,858 | (682,415,995) |
| Hàng gửi đi bán | | - | 2,799,111,293 | |
| **Tổng** | **475,763,228,559** | **(1,785,430,087)** | **384,163,772,190** | **(1,731,692,300)** |

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **1,664,462,716** | **2,532,783,983** |
| Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa | - | 833,042,424 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 278,696,963 | 488,098,184 |
| Khác | 1,385,765,753 | 1,211,643,375 |
| **b) Dài hạn** | **43,016,745,008** | **39,160,790,297** |
| Chi phí đền bù tiền đất | 26,260,063,704 | 25,674,122,985 |
| Chi phí cải tạo, lắp đặt | 7,968,872,237 | 9,916,345,504 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3,908,717,948 | 2,042,115,973 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4,879,091,119 | 1,528,205,835 |
| **Tổng** | **44,681,207,724** | **41,693,574,280** |

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ 01/01/2022** | **356,285,706,810** | **555,779,351,840** | **87,024,935,131** | **15,194,135,870** | **4,757,963,164** | **1,019,042,092,815** |
| **Số tăng trong kỳ** | **1,661,979,960** | **38,631,052,528** | **11,468,874,043** | **5,255,669,741** | **80,084,906** | **57,097,661,178** |
| - Mua sắm mới | 1,661,979,960 | 38,194,608,826 | 11,468,874,043 | 5,255,669,741 | 80,084,906 | 56,661,217,476 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 436,443,702 | - | - | - | 436,443,702 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | | - |
| **Số giảm trong kỳ** | - | **(13,766,371,589)** | **(5,601,897,983)** | **(377,307,894)** | - | **(19,745,577,466)** |
| - Giảm do thanh lý tài sản | - | (13,766,371,589) | (5,601,897,983) | (377,307,894) | - | (19,745,577,466) |
| Giảm do phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ 31/12/2022** | **357,947,686,770** | **580,644,032,779** | **92,891,911,191** | **20,072,497,717** | **4,838,048,070** | **1,056,394,176,527** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ 01/01/2022** | **158,714,385,360** | **294,342,565,510** | **66,948,446,667** | **10,818,978,262** | **3,871,661,133** | **534,696,036,932** |
| **Số tăng trong kỳ** | **21,424,386,281** | **52,045,799,806** | **7,178,442,171** | **1,920,250,707** | **946,658,589** | **83,515,537,554** |
| - Trích khấu hao | 21,424,386,281 | - 52,045,799,806 | 7,178,442,171 | 1,920,250,707 | 946,658,589 | 83,515,537,554 |
| - Tăng khác | - | - | - | | | - |
| **Số giảm trong kỳ** | - | **(13,418,416,448)** | **(5,289,442,648)** | **(363,185,173)** | - | **(19,071,044,269)** |
| - Giảm do thanh lý tài sản | - | - (13,418,416,448) | (5,289,442,648) | (363,185,173) | - | (19,071,044,269) |
| - Giảm khác | - | - - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ 31/12/2022** | **180,138,771,641** | **332,969,948,868** | **68,837,446,190** | **12,376,043,796** | **4,818,319,722** | **599,140,530,217** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Đầu kỳ** | **197,571,321,450** | **261,436,786,330** | **20,076,488,464** | **4,375,157,608** | **886,302,031** | **484,346,055,883** |
| **Cuối kỳ** | **177,808,915,129** | **247,674,083,911** | **24,054,465,001** | **7,696,453,921** | **19,728,348** | **457,253,646,310** |

| | |
|---|---|
| Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 168,943,522,916 |
| Giá trị tài sản dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 200,741,808,702 |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ 01/01/2022** | **45,687,172,520** | **5,488,320,009** | **19,124,481,400** | **70,299,973,929** |
| **Số tăng trong kỳ** | - | | **3,261,425,000** | **3,261,425,000** |
| - Mua sắm mới | - | - - | 3,261,425,000 | 3,261,425,000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | - | - |
| **Số dư cuối kỳ 31/12/2022** | **45,687,172,520** | **5,488,320,009** | **22,385,906,400** | **73,561,398,929** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ 01/01/2022** | - | **2,319,606,815** | **8,349,963,477** | **10,669,570,292** |
| **Khấu hao trong kỳ** | - | **164,282,580** | **3,096,932,782** | **3,261,215,362** |
| - **Khấu hao trong năm** | - | **164,282,580** - | **3,096,932,782** | **3,261,215,362** |
| **Số dư cuối kỳ 31/12/2022** | - | **2,483,889,395** | **11,446,896,259** | **13,930,785,654** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Đầu kỳ** | **45,687,172,520** | **3,168,713,194** | **10,774,517,923** | **59,630,403,637** |
| **Cuối kỳ** | **45,687,172,520** | **3,004,430,614** | **10,939,010,141** | **59,630,613,275** |

*Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết* *5,575,090,000*

Tại thời điểm 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài , cụ thể như sau:

| Chi tiết | Diện tích (m2) | Số tiền |
|---|---|---|
| QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng | 283.10 | 2,618,528,525 |
| QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*) | 234.60 | 7,795,378,640 |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định | 288.75 | 2,350,425,000 |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581) | 307.20 | 1,290,240,000 |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582) | 301.80 | 1,267,560,000 |
| QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang | 306.00 | 1,873,777,089 |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long | 340.00 | 3,049,800,000 |
| QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương | | 3,518,560,000 |
| QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**) | | 4,972,028,674 |
| QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá | | 3,500,078,454 |
| QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang | | 2,710,406,558 |
| QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang | | 1,845,000,000 |

| Chi tiết | Diện tích (m2) | Số tiền |
|---|---|---|
| QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ | 205.10 | 1,454,200,000 |
| QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | 199.70 | 3,518,398,650 |
| QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang | 147.50 | 3,620,363,636 |
| QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên | 270.00 | 3,731,036,944 |
| QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai | 273.00 | 1,543,419,024 |
| QSD đất tại Đaklak | | 516,291,335 |
| **Tổng** | | **51,175,492,529** |

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m$^2$ với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m$^2$ với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m$^2$, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phần mềm quản lý nhân sự | - | 1,118,400,000 |
| Máy móc thiết bị | 1,878,868,622 | 193,500,000 |
| Công trình văn phòng tại Cần Thơ | 2,350,000,000 | 2,352,727,272 |
| Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên | 3,387,727,272 | 3,385,000,000 |
| Khác | - | 1,194,736,102 |
| **Tổng** | **7,616,595,894** | **8,244,363,374** |

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Phải trả người bán ngắn hạn** | **180,675,614,747** | **123,430,089,849** |
| Công ty TNHH Nanum CNC | 8,310,679,661 | 17,218,362,320 |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd | 26,611,618,750 | 14,770,055,357 |
| Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp | 5,646,582,154 | 4,178,313,871 |
| Khách hàng khác | 140,106,734,182 | 87,263,358,301 |
| **b) Tạm ứng từ khách hàng** | **95,998,291** | **513,172,616** |
| Người mua trả tiền trước | 95,998,291 | 513,172,616 |
| **Tổng** | **180,771,613,037** | **123,943,262,465** |

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 908,231,097 | 95,925,875,276 | 96,534,669,151 | 299,437,222 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 10,486,243,490 | 10,486,243,490 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 829,502,832 | 805,467,658 | 24,035,174 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17,761,588,927 | 74,637,696,365 | 80,735,171,847 | 11,664,113,445 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4,611,801,977 | 28,344,337,323 | 28,640,143,020 | 4,315,996,280 |
| Thuế khác | 1,607,040 | 3,335,926,789 | 3,262,538,734 | 74,995,095 |
| **Tổng** | **23,283,229,041** | **213,559,582,075** | **220,464,233,900** | **16,378,577,216** |

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng | 27,989,859,749 | 30,793,374,269 |
| Chi phí cho CTV | 19,781,812,910 | 22,570,262,511 |
| Chi phí lãi vay | - | 27,440,090 |
| Chi phí khác | 3,809,465,569 | 7,706,755,537 |
| **Tổng** | **51,581,138,228** | **61,097,832,407** |

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 242,265,144 | 213,731,072 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 733,436,048 | 417,436,474 |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 243,920,094 | 343,668,453 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 2,284,205,978 | 84,838,830,978 |
| Các đối tượng khác | 9,418,081,984 | 3,023,386,692 |
| **Tổng** | **12,921,909,248** | **88,837,053,669** |

## 16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Vay ngắn hạn** | **26,856,929,160** | **26,856,929,160** | **40,000,000,000** | **(26,856,929,160)** | **40,000,000,000** | **40,000,000,000** |
| Vay ngân hàng ngắn hạn | - | - | 40,000,000,000 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Vay đối tượng khác | 500,000,000 | 500,000,000 | - | (500,000,000) | - | - |
| Vay NH dài hạn đến hạn trả | 26,356,929,160 | 26,356,929,160 | - | (26,356,929,160) | - | - |
| **Cộng** | **26,856,929,160** | **26,856,929,160** | **-** | **(26,856,929,160)** | **40,000,000,000** | **40,000,000,000** |

Khoản vay ngắn hạn bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

(*) Ngày 16 tháng 12 năm 2022, Công ty cổ phần Traphaco ký hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-2022-03859 với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng ./.)

Thời hạn cho vay kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến ngày 31/01/2023

Lãi suất cho vay trong hạn: 5,8%/ năm.

Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2022/HĐTG/AgribankHN-Traphaco ngày 28/09/2022 theo hợp đồng cầm cố số 02/2022/HĐCC/AgribankHN-Traphaco ký ngày 16/12/2022 giữa Ngân hàng và bên cầm cố.

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, Công ty cổ phần Traphaco ký hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-2022-05921 với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng ./.)

Thời hạn cho vay kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến ngày 06/01/2023

Lãi suất cho vay trong hạn: 4,8%/ năm

Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12/2022/HĐTG/AgribankHN-Traphaco ngày 06/09/2022 theo hợp đồng cầm cố số 03/2022/HĐCC/AgribankHN-Traphaco ký ngày 22/12/2022 giữa Ngân hàng và bên cầm cố.

## 17 DOANH THU

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2,408,434,865,421** | **2,167,897,961,446** |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1,883,825,153,981 | 1,756,586,359,160 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 519,745,441,435 | 409,846,032,541 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4,864,270,005 | 1,465,569,745 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **9,516,906,653** | **7,057,915,904** |
| Hàng bán bị trả lại | 9,516,906,653 | 7,057,915,904 |
| | **2,398,917,958,768** | **2,160,840,045,542** |

## 18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 728,808,131,999 | 707,628,378,281 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 323,803,978,668 | 305,775,686,613 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3,108,891,160 | - |
| **Tổng** | **1,055,721,001,827** | **1,013,404,064,894** |

## 19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16,880,952,302 | 10,181,478,136 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá | 864,275,902 | 6,896,061 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 150,000,000 | 200,000,000 |
| Doanh thu tài chính khác | 460,772,451 | 918,340,166 |
| **Tổng** | **18,356,000,655** | **11,306,714,363** |

## 20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1,087,900,956 | 5,433,202,648 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá | 950,882,457 | 95,730,270 |
| Chi phí tài chính khác | 239,727,560 | 653,065,119 |
| **Tổng** | **2,278,510,973** | **6,181,998,037** |

## 21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **331,885,990,686** | **266,092,792,321** |
| Chi phí nhân công | 156,471,955,460 | 143,232,583,987 |
| Dịch vụ mua ngoài | 74,242,009,307 | 40,718,047,349 |
| Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM | 23,863,056,206 | 21,359,336,699 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 2,993,909,393 | 2,809,012,050 |
| Các khoản chi phí khác | 74,315,060,320 | 57,973,812,236 |
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **661,278,791,810** | **554,762,184,402** |
| Chi phí nhân viên | 208,034,648,144 | 190,049,210,029 |
| Chi phí quảng cáo | 154,085,359,694 | 127,163,304,815 |
| Chi phí hỗ trợ theo chính sách bán hàng | 84,672,248,334 | 72,005,772,330 |
| Cộng tác viên | 62,627,409,103 | 55,072,432,121 |
| Khấu hao, hao mòn | 9,221,074,873 | 8,477,797,453 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 142,638,051,662 | 101,993,667,654 |

## 22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **414,536,730,000** | **133,021,732,000** | **(3,593,000)** | **9,652,783,012** | **421,434,926,882** | **188,788,662,765** | **1,167,431,241,659** |
| Trích lập các quĩ | - | - | - | - | 49,237,547,908 | (53,152,175,687) | (3,914,627,779) |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 269,100,637,533 | 269,100,637,533 |
| Cổ tức 2021 | | | - | - | - | (41,450,540,000) | (41,450,540,000) |
| Tạm trích cổ tức năm 2022 | | | | | | (82,901,080,000) | (82,901,080,000) |
| Tăng/giảm khác | - | - | - | - | 207,594,454 | (487,267,249) | (279,672,795) |
| Chuyển LN về HO | | | | | | | - |
| Trích quĩ KTPL 2021 | - | - | - | - | - | (4,199,103,189) | (4,199,103,189) |
| Tạm trích quĩ KTPL năm 2022 | - | - | - | - | - | (33,257,142,371) | (33,257,142,371) |
| **Số dư cuối kỳ** | **414,536,730,000** | **133,021,732,000** | **(3,593,000)** | **9,652,783,012** | **470,880,069,244** | **242,441,991,801** | **1,270,529,713,058** |

## 23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 570,472,831,692 | 555,203,010,482 |
| Chi phí nhân công | 467,111,308,840 | 379,776,497,388 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 86,856,675,916 | 84,646,126,882 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 344,534,528,426 | 263,295,764,504 |
| Chi phí bằng tiền | 296,546,064,987 | 259,742,111,843 |
| **Tổng** | **1,765,521,409,860** | **1,542,663,511,099** |

## 24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **368.474.575.991** | **330.710.077.611** |
| Thuế TNDN theo thuế suất 10% | - | 3.819.964.652 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 74.296.318.216 | 58.502.086.218 |
| **Các khoản điều chỉnh** | | |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.072.700.623 | 2.553.033.467 |
| - Thù lao HĐQT không tham gia điều hành | 252.960.000 | 423.700.000 |
| - Phân bổ lợi thế thương mại | - | 470.086.450 |
| - Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước | - | 514.350.682 |
| - Thu nhập không chịu thuế | (3.576.211.367) | |
| - Thuế TNDN được miễn, giảm | | (40.000.000) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **75.045.767.472** | **66.243.221.469** |

## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trong kỳ | 269,100,637,533 | 241,590,550,404 |
| Điều chỉnh giảm do tạm trích quĩ khen thưởng, phúc lợi (*) | (29,830,802,355) | (27,002,993,449) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 239,269,835,178 | 214,587,556,955 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 41,450,540 | 41,450,540 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **5,772** | **5,177** |

## 26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | 2,690,364,525 | 3,822,932,121 |

**Tài sản thuê ngoài**

*Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:*

| | 31/12/2022 | 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 4,104,712,888 | 4,056,605,873 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 9,777,776,397 | 9,611,087,213 |
| Sau 5 năm | 3,148,508,784 | 4,846,310,700 |
| **Tổng** | **17,030,998,069** | **18,514,003,786** |

## 27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

| | |
|---|---|
| Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông lớn |
| Magbi Fun Limited | Cổ đông lớn |
| Super Delta Pte. Ltd | Cổ đông lớn |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd | Cổ đông liên quan tới thành viên HĐOT |

***Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:***

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | | |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd | 49.253.917.645 | 38.375.029.474 |
| **Cổ tức đã trả cho các cổ đông** | **206.931.573.000** | **124.372.240.000** |

| **Phải trả người bán** | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd | 26.611.618.750 | 14.124.379.812 |

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

| | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lương và thưởng | 21.240.430.130 | 14.124.379.812 |

## 29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quí 4 và cả năm 2022 so với năm 2021 như sau:

ĐVT : Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | SỐ LIỆU QUÝ 4 | | | SỐ LIỆU CẢ NĂM | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Chênh lệch | Năm 2022 | Năm 2021 | Chênh lệch |
| LNST | 42.369 | 68.499 | (38,15%) | 293.428 | 264.466 | 110,95% |

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- Doanh số bán hàng quí 4 tăng 1,6%, trong khi doanh số cả năm tăng trưởng 11%
- Tỉ trọng chi phí bán hàng và chi phí QLDN trên DTT tăng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó :

+ Chi phí bán hàng tăng lần lượt 5,3% và 1,9% trong quí 4 và năm 2022.

+ Chi phí QLDN tăng nhẹ 2,3% và 1,5%

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quí 4/2022 biến động giảm 38,15% so với quí 4/2021 và lợi nhuận cả năm tăng 110% so với cùng kỳ năm 2021.

Với KQKD nói trên công ty hoàn thành 102,2% kế hoạch doanh thu và đạt 102,5% kế hoạch lợi nhuận của năm 2022.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quí 4/2022 và cả năm 2022 của Công ty cổ phần Traphaco.

*Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Trần Túc Mã* |